

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 45/2024/DSPT
Ngày: 04 -3-2024
V/v: “Tranh chấp hợp đồng
chuyển nhượng quyền sử dụng
đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Duy

Các thẩm phán: Ông Lê Xuân Hải

Ông Nguyễn Văn Hiệp

- Thư ký phiên tòa: Ông Hồ Hồng Vũ - Thư ký TAND tỉnh Bình Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định: Bà Nguyễn Thị Tú Oanh -
Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 04 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 148/2023/TLPT-DS ngày 15/11/2023 về việc “Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 268/2023/DS-ST ngày 08/9/2023 của Tòa án nhân dân thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 20/2024/QĐ-PT ngày 15 tháng 01 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Trương T** (**Trương Văn T1**), sinh năm 1950 (Có mặt)

Địa chỉ: **Thôn K, xã H, thị xã H, tỉnh Bình Định.**

2. Bị đơn: Ông **Phan Văn M**, sinh năm 1969 (Có mặt)

Địa chỉ: **Thôn K, xã H, thị xã H, tỉnh Bình Định.**

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Bà **Phan Thị C**, sinh năm 1953 (Có mặt)

Bà **Trần Thị L**, sinh năm 1969 (Có mặt)

Anh **Phan Văn T2**, sinh năm 1991 (vắng mặt)

Anh **Phan Văn P**, sinh năm 1992 (vắng mặt)

Anh **Trương Trung N**, sinh năm 1978 (có mặt)

Cùng địa chỉ: **Thôn K, xã H, thị xã H, tỉnh Bình Định.**

Bà **Huỳnh Thị L1**, sinh năm 1972 (vắng mặt)

Địa chỉ: **Số nhà A, thôn I, xã E, huyện B, tỉnh Đắk Lắk**

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông **Phan Văn M.**

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Theo nội dung đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông **Trương Văn T1** trình bày:*

Vào năm 1997, ông **Phan Văn M** có bán cho vợ chồng ông **T1** một phần đất thuộc thửa đất số 735, tờ bản đồ số 13 tại **thôn K, xã H, thị xã H, tỉnh Bình Định**, có kích thước phần đất là bề ngang mặt đường liên xóm dài 9m, chiều dài hết đất, cụ thể: Phía đông giáp nhà ông **M**, phía tây giáp đường luồn qua **sông T**, phía nam giáp đường liên xóm, phía bắc giáp vườn ông **T3**. Hai bên có viết giấy mua bán tay để làm bằng chứng. Giá trị mua bán là 08 chỉ vàng y. Sau khi mua đất xong, vợ chồng ông **T1** tiến hành đổ đất và sử dụng đất để trồng mỳ, cỏ cho bò, liên tục cho đến năm 2017 thì vợ chồng ông **M**, bà **L** ngăn cản không cho sử dụng đất. Cho đến nay vợ chồng ông **T1** vẫn chưa làm thủ tục sang tên được vì sau khi mua bán đất, ông **M**, bà **L** cố tình chây ỳ, không giao sổ đỏ cho ông **T1** làm thủ tục tách sổ. Nay ông **T1** yêu cầu Tòa án giải quyết công nhận hợp đồng chuyển nhượng đất hai bên đã ký, công nhận quyền sử dụng đất mà ông **M**, bà **L** đã bán cho vợ chồng ông **T1**.

- *Tại Bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn ông **Phan Văn M** trình bày:*

Vào ngày 02/9/1997, ông **M** có thỏa thuận bán cho vợ chồng ông **T1**, bà **C** một phần đất thuộc thửa đất số 735, tờ bản đồ số 13 tại **thôn K, xã H, thị xã H, tỉnh Bình Định** đã cấp cho gia đình ông **M**. Hai bên thỏa thuận bán một phần đất có bề ngang dài 5m chứ không phải 9m như ông **T1** trình bày, chiều dài hết đất. Hai bên có viết giấy mua bán, thỏa thuận với giá 08 chỉ vàng, nhưng thực tế ông **M** chỉ nhận 7,5 chỉ vàng. Sau khi thỏa thuận bán đất, ông **M** giao đất cho gia đình ông **T1** sử dụng từ năm 1997 đến nay, ông **M** cũng đã nhiều lần đưa sổ đỏ cho vợ chồng ông **T1** đi làm thủ tục sang tên nhưng vợ chồng ông **T1** không làm. Nay ông **M** không đồng ý bán đất nữa, vì gia đình đông con, các con đã lớn cần nơi ở. Gia đình ông không mua bán nữa và sẽ trả lại cho vợ chồng ông **Tú bà C1** số vàng đã nhận là 7,5 chỉ vàng.

- *Tại Bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Phan Thị C** trình bày:*

Thông nhất với ý kiến của chồng là ông **Trương Văn T1**, yêu cầu Tòa án công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông **T1** và ông **Phan Văn M**, công nhận quyền sử dụng đất cho gia đình bà theo hợp đồng hai bên đã ký kết.

- Tại Bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Trần Thị L** trình bày:

Bà thống nhất ý kiến của chồng là ông **Phan Văn M**, yêu cầu được lấy lại phần đất đã sang nhượng cho vợ chồng ông **T1**, đồng ý trả lại số vàng đã nhận là 7,5 chỉ vàng.

- Tại Bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh **Phan Văn T2** trình bày:

Anh **T2** thống nhất với ý kiến của ông **Phan Văn M**, yêu cầu được lấy lại phần đất đã sang nhượng cho ông **Trương T1** vào năm 1997, anh cũng thống nhất trả lại số vàng gia đình anh đã nhận là 7,5 chỉ vàng.

- Tại Biên bản lấy lời khai ngày 12/7/2022, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh **Phan Văn P** trình bày:

Anh **P** là con ông **Phan Văn M**. Vào năm 1997, anh **P** còn nhỏ nên chưa biết gì về việc sang nhượng đất giữa cha và ông **T1**. Sau này, anh có nghe cha nói năm 1997 có sang nhượng cho ông **T1** một phần đất thuộc thửa đất số 735, tờ bản đồ số 13 tại **thôn K, xã H**, kích thước khoảng 5m đến 6m mặt đường, phía đông giáp nhà cha anh là ông **M**, phía tây giáp đường luôn qua **sông T**, phía nam giáp đường liên xóm, phía bắc giáp vườn ông **T3**. Hai bên có viết giấy mua bán để làm bằng chứng. Giá trị mua bán là 08 chỉ vàng y. Sau khi mua bán đất xong, gia đình ông **T1** sử dụng cho đến nay. Nay anh **P** không đồng ý việc cha anh bán đất cho gia đình ông **T1**, yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được lấy lại đất để xây nhà ở vì gia đình anh nhiều anh em trai. Gia đình anh đồng ý trả lại số vàng đã nhận của ông **T1**. Ngoài ra, anh không có yêu cầu gì khác.

Anh **P** đã trình bày tại biên bản lấy lời khai và có đơn đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt anh.

- Tại Bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh **Trương Trung N** trình bày:

Anh **N** thống nhất với ý kiến của ông **Trương Văn T1**, yêu cầu Tòa án công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông **T1** và ông **Phan Văn M**, công nhận quyền sử dụng đất cho gia đình anh theo hợp đồng hai bên đã ký kết.

- Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Huỳnh Thị L1** không nộp cho Tòa án văn bản ghi ý kiến đối với yêu cầu của ông **Trương Văn T1**, không đến Tòa án để làm việc theo giấy triệu tập, thông báo và giấy báo. Tòa án nhân dân thị xã Hoài Nhơn đã tiến hành ủy thác thu thập chứng cứ gửi đến Tòa án nhân dân huyện Buôn Đôn, tỉnh Đắk Lắk. Tại Biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 09/6/2021 của Tòa án nhân dân huyện Buôn Đôn, tỉnh Đắk Lắk, bà **Huỳnh Thị L1** trình bày: Bà và ông **M** chung sống với nhau từ năm 1989, không có đăng ký kết hôn. Bà và ông **M** có 02 con chung là anh **Phan Văn T2** và anh **Phan Văn P**. Do mâu thuẫn gia đình, năm 1995 bà bỏ đi đến **thôn I, xã E, huyện B, tỉnh Đắk Lắk**

sinh sống và sau đó lập gia đình. Về thửa đất số 735, tờ bản đồ số 13 (VN2000) tại thôn K, xã H, thị xã H, tỉnh Bình Định nguồn gốc là đất của cha ông M để lại cho bà và ông M chung sống trên mảnh đất này, trên đất có 01 ngôi nhà nhỏ để ở. Năm 1997, ông M có chuyển nhượng một phần đất cho ông Trương T1 thì bà có biết việc này nhưng bà không quan tâm vì đất này có nguồn gốc cha ông M để lại nên bà không có ý kiến gì. Nay ông Trương T1 yêu cầu Tòa án công nhận quyền sử dụng đất cho ông T1 thì bà không liên quan và không có ý kiến gì, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật. Bà cũng đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vụ án vắng mặt bà.

Bản án dân sự sơ thẩm số: 268/2023/DS-ST ngày 08/9/2023 của Tòa án nhân dân thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a, c khoản 1 Điều 39; các điều 147, 165, 166, 227, 228, 244, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các điều 400, 401 Bộ luật dân sự năm 1995 Điều 31 Luật đất đai năm 1993 Điều 129, 688 Bộ luật dân sự 2015

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trương Văn T1.

Công nhận Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với diện tích 439.1m² tại thửa đất số 735, tờ bản đồ số 13 tại thôn K, xã H, thị xã H, tỉnh Bình Định (văn bản viết tay ngày 04/01/1997 về việc thỏa thuận sang nhượng đất) có hiệu lực. Giao phần đất có ranh giới phía đông giáp đường bê tông dài 5.89m, 2.28m; tây giáp lối đi nhỏ dài 5.77m, nam giáp đường đi dài 1.98m, 7.63m, 4.06m, 33.22m; bắc giáp thửa đất số 735 (VN2000) dài 47.35m, diện tích 439,1m² loại đất trồng cây hàng năm tại thôn K, xã H, thị xã H, tỉnh Bình Định, cho ông Trương Văn T1 được quyền sử dụng (có sơ đồ chi tiết kèm theo).

2. Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, quyền và nghĩa vụ thi hành án, quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 18/9/2023, bị đơn ông Phan Văn M kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông và vợ chồng ông T1 là vô hiệu. Buộc vợ chồng ông T1 trả lại đất cho vợ chồng ông. Vợ chồng ông trả lại cho vợ chồng ông T1 số vàng đã nhận và tiền lãi. Tại phiên tòa, ông M giữ nguyên nội dung kháng cáo

Tại phiên tòa Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân thủ pháp luật tố tụng dân sự: Trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm, Thẩm phán và những người tiến hành tố tụng khác đã tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm, Thẩm phán và những người tiến hành tố tụng khác đã tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự chấp hành đúng quy định của pháp luật.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của TAND thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Xét kháng cáo của nguyên đơn ông Phan Văn M, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Ngày 02/9/1997, ông Phan Văn M có thỏa thuận chuyển nhượng cho vợ chồng ông Trương Văn T1, bà Phan Thị C một phần đất với diện tích 439.1m² thuộc thửa đất số 735, tờ bản đồ số 13 tại thôn K, xã H, thị xã H, tỉnh Bình Định, số tiền chuyển nhượng đất quy ra vàng là 08 chỉ. Việc chuyển nhượng đất giữa hai bên có lập hợp đồng mua bán đất bằng giấy viết tay, không có công chứng, chứng thực của cơ quan có thẩm quyền, chưa làm thủ tục sang tên giấy chứng nhận QSD đất. Tại điểm b khoản 2 Điều 31 Luật đất đai năm 1993 quy định “*Thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất ở nông thôn làm tại Ủy ban nhân dân huyện*” và tại điểm b khoản 2 Bộ luật dân sự năm 1995 quy định “*Trong trường hợp pháp luật có quy định hợp đồng phải được thể hiện bằng văn bản, phải được chứng nhận của Công chứng nhà nước, chứng thực, đăng ký hoặc xin phép, thì phải tuân theo các quy định này*”. Như vậy theo quy định trên thì hợp đồng chuyển nhượng QSD đất giữa ông M và vợ chồng ông T1 không đảm bảo về mặt hình thức theo quy định tại Điều 31 Luật đất đai năm 1993 và Điều 400 Bộ luật dân sự năm 1995. Tuy nhiên, Sau khi hai bên ký kết hợp đồng chuyển nhượng, ông M đã giao đất vợ chồng ông T1 sử dụng và vợ chồng ông T1 đã giao đủ tiền chuyển nhượng cho ông M. Khi ông M chuyển nhượng đất cho vợ chồng ông T1 thì bà Huỳnh Thị L1 là người sống chung với ông T1 như vợ chồng trên diện tích đất chuyển nhượng biết việc ông M chuyển nhượng đất cho vợ chồng ông T1 nhưng không phản đối. Tại thời điểm chuyển nhượng QSD đất, các con ông M, bà L1 còn nhỏ nên không ký tên trong hợp đồng chuyển nhượng nhưng đều biết việc ông M đồng chuyển nhượng và giao đất cho vợ chồng ông T1 sử dụng và không có ai phản đối. Vào năm 2020, khi thực hiện việc cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo hệ Tọa độ VN2000, hộ ông M được cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa đất số 735, phần diện tích chuyển nhượng cho ông T1 được tách thành thửa 734 do anh N là con ông T1 đứng tên kê khai. Vợ chồng ông M hoàn toàn không khiếu nại về việc này, chứng tỏ gia đình ông M cũng đã thừa nhận phần diện tích đất đã chuyển nhượng là thuộc quyền sử dụng của gia đình ông T1. Tại khoản 2 Điều 129 Bộ luật dân sự 2015 quy định “*Giao dịch dân sự đã được xác lập bằng văn bản nhưng vi phạm quy định bắt buộc về công chứng, chứng thực mà*

một bên hoặc các bên đã thực hiện ít nhất hai phần ba nghĩa vụ trong giao dịch thì theo yêu cầu của một bên hoặc các bên, Tòa án ra quyết định công nhận hiệu lực của giao dịch đó. Trong trường hợp này, các bên không phải thực hiện việc công chứng, chứng thực". Do đó, việc ông **T1** khởi kiện yêu cầu Tòa án công nhận hợp đồng chuyển nhượng đất hai bên đã ký, công nhận quyền sử dụng đất mà ông **M** đã bán cho vợ chồng ông **T1** là có căn cứ.

[2] Về việc ông **M** cho rằng ông chỉ chuyển nhượng đất cho vợ chồng ông **T1** phần diện tích đất có chiều ngang 06m chứ không phải 09m như vợ chồng ông **T1** trình bày nhưng ông **M** không cung cấp được chứng cứ để chứng minh. Trong khi đó theo giấy chuyển nhượng quyền sử dụng đất ông **T1** cung cấp có ghi chuyển nhượng phần đất với chiều ngang mặt đường là 9m và Theo sơ đồ bản vẽ kèm theo biên bản định giá tài sản ngày 31/3/2021, hiện trạng thửa đất ông **M** giao cho vợ chồng ông **T1** sử dụng có chiều dài ngang mặt đường là 8.17m. Do đó, việc ông **T1** cho rằng ông **M** chuyển nhượng đất cho vợ chồng ông có kích thước bề ngang mặt đường 09m là có căn cứ, phù hợp với hợp đồng mua bán đất hai bên đã ký kết và đúng thực tế sử dụng đất của vợ chồng ông **T1**. Do vậy, việc ông **M** cho rằng ông chỉ chuyển nhượng cho vợ chồng ông **T1** phần diện tích đất có chiều rộng 06m là không có căn cứ để chấp nhận.

[3] Từ những căn cứ nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy mặt dù hợp đồng chuyển nhượng QSD đất giữa ông **M** và vợ chồng ông **T1** tuy không đảm bảo về mặt hình thức nhưng các bên đã thực hiện xong nội dung thỏa thuận trong hợp đồng nên Tòa án cấp sơ thẩm sơ thẩm căn cứ khoản 2, Điều 129 Bộ luật dân sự 2015 công nhận hiệu lực của hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất nói trên là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Ông **M** kháng cáo yêu cầu tuyên bố hợp đồng vô hiệu và buộc vợ chồng ông **T1** trả lại đất cho ông nhưng không cung cấp được tài liệu chứng cứ gì mới để chứng minh cho kháng cáo của mình là có căn cứ, nên HĐXX phúc thẩm không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của ông **M**, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của TAND thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định.

[4] Về án phí: Kháng cáo của ông **M** không được chấp nhận nên ông **M** phải chịu 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí.

[5] Phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định tại phiên tòa về việc tuân thủ theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng và về quan điểm giải quyết vụ án là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a, c khoản 1 Điều 39; các điều 147, 165, 166, 227, 228, 244, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các điều 400, 401 Bộ luật dân sự năm 1995 Điều 31 Luật đất đai năm 1993 Điều 129, 688 Bộ luật dân sự 2015

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông **Phan Văn M**, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 268/2023/DS-ST ngày 08/9/2023 của Tòa án nhân dân thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông **Trương Văn T1**.

Công nhận Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với diện tích 439.1m² tại thửa đất số 735, tờ bản đồ số 13 tại **thôn K, xã H, thị xã H, tỉnh Bình Định** (văn bản viết tay ngày 04/01/1997 về việc thỏa thuận sang nhượng đất) có hiệu lực. Giao phần đất có ranh giới phía đông giáp đường bê tông dài 5.89m, 2.28m; tây giáp lối đi nhỏ dài 5.77m, nam giáp đường đi dài 1.98m, 7.63m, 4.06m, 33.22m; bắc giáp thửa đất số 735 (VN2000) dài 47.35m, diện tích 439,1m² loại đất trồng cây hàng năm tại **thôn K, xã H, thị xã H, tỉnh Bình Định**, cho ông **Trương Văn T1** được quyền sử dụng (có sơ đồ chi tiết kèm theo).

3. Về án phí: Ông **Phan Văn M** phải chịu 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ ông **M** đã nộp theo biên lai thu tiền số 0003100 ngày 09/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có khiếu nại, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Về quyền, nghĩa vụ thi hành án:

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Định;
- Các đương sự;
- Cơ quan THADS Tx.Hoài Nhơn;
- TAND Tx.Hoài Nhơn;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Văn Duy

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- VKSND tỉnh Bình Định;
- Các đương sự;
- Cơ quan THADS Tp Quy Nhơn;
- TAND Tp Quy Nhơn;
- Lưu hồ sơ.

Lê Văn Duy